

**QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ
số 16/1999/QĐ-TTg ngày 06/2/1999
về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định
số 113/1998/QĐ-TTg ngày 06/7/1998
của Thủ tướng Chính phủ.**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của các Cục cảng Hàng không,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi điều khoản liên quan đến chức danh quản lý tại Điều 4 của Quyết định số 113/1998/QĐ-TTg ngày 06/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển các Cục cảng Hàng không sân bay miền Bắc, miền Trung, miền Nam thành doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích như sau:

- Tổng giám đốc các Cục cảng Hàng không khu vực do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm;

- Phó Tổng giám đốc và kế toán trưởng do Cục trưởng Cục Hàng không dân dụng Việt Nam bổ nhiệm, miễn nhiệm, sau khi có sự thống nhất của Bộ trưởng, Trưởng ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Hàng không dân dụng Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Thủ tướng Chính phủ

PHAN VĂN KHẢI

CÁC BỘ

LIÊN BỘ

**LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI -
TÀI CHÍNH**

**THÔNG TƯ liên tịch số 17/1998/TTLT-
BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/1998
hướng dẫn xếp hạng doanh nghiệp
nhà nước.**

Thực hiện Điều 11 Nghị định số 26/CP ngày 23/5/1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới trong các doanh nghiệp, liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính đã ban hành Thông tư số 21/LB-TT ngày 17/6/1993 hướng dẫn xếp hạng doanh nghiệp. Qua hơn 4 năm thực hiện, đến nay tiêu chuẩn và chỉ tiêu xếp hạng doanh nghiệp cần phải sửa đổi cho phù hợp với tình hình thực tế. Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn việc xếp hạng doanh nghiệp nhà nước như sau:

I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG

1. Doanh nghiệp nhà nước hoạt động sản xuất, kinh doanh theo Luật doanh nghiệp nhà nước và Nghị định số 59/CP ngày 03/10/1996 hướng dẫn Luật này;

2. Doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích theo Luật doanh nghiệp nhà nước và Nghị định số 56/CP ngày 02/10/1996 của Chính phủ hướng dẫn Luật doanh nghiệp nhà nước.

Sau đây gọi chung là doanh nghiệp nhà nước.

Việc xếp hạng và xếp lương đối với viên chức quản lý Tổng công ty nhà nước thành lập theo các Quyết định số 90/TTg và 91/TTg ngày 7/3/1994 của Thủ tướng Chính phủ được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 185/TTg ngày 28/3/1996 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số 110/CP

ngày 18/11/1997 của Chính phủ, không thuộc đối tượng áp dụng Thông tư này. Trừ các doanh nghiệp thành viên của doanh nghiệp hạng đặc biệt vẫn được xếp hạng theo quy định và hướng dẫn tại Thông tư này.

II. ĐIỀU KIỆN ĐỂ XEM XÉT XẾP HẠNG

Doanh nghiệp chỉ được xem xét xếp hạng nếu có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có mức vốn nhà nước (vốn chủ sở hữu) đến thời điểm xếp hạng có từ 1 tỷ đồng trở lên;
2. Các doanh nghiệp nhà nước không nằm trong danh sách chuyển hình thức sở hữu: cổ phần hóa, sáp nhập, giải thể, phá sản.

III. NGUYÊN TẮC XẾP HẠNG

1. Việc xếp hạng doanh nghiệp được xác định theo 2 nhóm chỉ tiêu: mức độ phức tạp quản lý và hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

2. Khi tính điểm để xếp hạng doanh nghiệp, các chỉ tiêu doanh thu (doanh số), lợi nhuận, nộp ngân sách tại thời điểm đề nghị phải loại trừ yếu tố trượt giá (nếu có) theo thông báo của Tổng cục Thống kê so với tiêu chuẩn, chỉ tiêu gốc ban hành kèm theo Thông tư này. Doanh nghiệp không có lợi nhuận thì không có điểm của chỉ tiêu lợi nhuận, nếu doanh nghiệp bị lỗ thì bị trừ điểm.

3. Tất cả các doanh nghiệp nhà nước đã xếp hạng và xếp lương theo quy định và hướng dẫn tại Thông tư số 21/LB-TT ngày 17/6/1993 đều thực hiện xem xét để xếp lại hạng theo quy định tại Thông tư này.

4. Sau 3 năm (tròn 36 tháng) kể từ ngày có quyết định xếp hạng, cơ quan ra quyết định xếp hạng có trách nhiệm xem xét, xếp lại hạng doanh nghiệp.

5. Viên chức quản lý, lãnh đạo doanh nghiệp được xếp hạng nào thì mức lương chức vụ của cán bộ quản lý doanh nghiệp (Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng) và phụ cấp chức vụ lãnh đạo được xếp và hưởng theo hạng đó. Không bảo lưu mức

lương và phụ cấp chức vụ lãnh đạo của hạng cũ. Trường hợp chuyển sang làm công việc khác thì phải căn cứ vào công việc mới đảm nhận để xếp lại lương theo công việc mới, chức vụ mới.

IV. CHỈ TIÊU VÀ TIÊU CHUẨN XẾP HẠNG

A. CHỈ TIÊU XẾP HẠNG

Chỉ tiêu xếp hạng và tỷ trọng điểm của từng nhóm chỉ tiêu được quy định như sau:

1. Nhóm chỉ tiêu độ phức tạp quản lý chiếm 50% - 60% tổng số điểm, gồm các chỉ tiêu cụ thể:

a) Vốn sản xuất, kinh doanh (vốn chủ sở hữu): là tổng số vốn thuộc sở hữu nhà nước do doanh nghiệp quản lý xác định đến thời điểm xếp hạng, bao gồm:

- Vốn kinh doanh (mã số 411 trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp);

- Quỹ đầu tư phát triển (mã số 414 trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp);

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (mã số 418 trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp);

- Quỹ dự phòng tài chính (mã số 415 trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp);

b) Doanh thu: được xác định theo quy định tại điều 20, 21, chương III Quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 59/CP ngày 3/10/1996 và Nghị định số 56/CP ngày 02/10/1996 của Chính phủ và theo điểm 1 và điểm 2, mục A Thông tư số 76-TC/TCĐN ngày 15/11/1996 của Bộ Tài chính;

c) Đầu môi quản lý: là số đơn vị hạch toán phụ thuộc hoặc hạch toán báo sổ trực thuộc doanh nghiệp;

d) Trình độ công nghệ sản xuất:

Trình độ công nghệ sản xuất được căn cứ vào thể hệ máy móc, thiết bị, chia thành 3 mức:

- Công nghệ cao: Sử dụng máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất hiện đại, đạt trình độ của các nước phát triển, các nước trong khu vực;

- Công nghệ trung bình: Sử dụng máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất đạt trình độ trung bình của các nước phát triển, các nước trong khu vực;

- Công nghệ thấp: Sử dụng máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất còn lại.

Các Bộ, ngành cần cụ thể hóa chỉ tiêu này phù hợp với thực tế sản xuất, kinh doanh của ngành sau khi có ý kiến của liên Bộ.

e) Số lượng lao động: là số lao động thực tế sử dụng tính bình quân năm.

2. Nhóm chỉ tiêu hiệu quả sản xuất, kinh doanh chiếm 40 - 50% tổng số điểm, trong đó gồm các chỉ tiêu cụ thể:

a) Lợi nhuận thực hiện: xác định theo quy định tại điều 30, chương III Quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 59/CP ngày 03/10/1996 của Chính phủ, bao gồm:

- Lãi hoạt động kinh doanh (mã số 20);
- Lợi tức hoạt động tài chính (mã số 40);
- Lợi tức bất thường (mã số 50).

Chi tiết các khoản lãi và lợi tức này được phản ánh tại biểu số B02, kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong chế độ báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 1141-TC/QĐ/CDKT ngày 01/11/1995 của Bộ Tài chính.

b) Nộp ngân sách nhà nước: phản ánh số thực nộp vào ngân sách nhà nước theo số phát sinh trong kỳ (không kể số thiếu của kỳ trước nộp kỳ này) bao gồm các loại thuế và các khoản nộp khác theo quy định của Nhà nước trong năm báo cáo (không tính các khoản thuế xuất nhập khẩu, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, các khoản tiền phạt, phụ thu).

c) Tỷ suất lợi nhuận: là tỷ lệ % giữa lợi nhuận thực hiện trên vốn nhà nước hiện có đến cuối năm tài chính tại doanh nghiệp (áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước hoạt động sản xuất, kinh doanh).

Riêng đối với doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích, nhóm chỉ tiêu hiệu quả sản xuất, kinh doanh tính điểm như sau:

- Nếu doanh nghiệp có chỉ tiêu nộp ngân sách và lợi nhuận: nhóm chỉ tiêu hiệu quả tính điểm theo quy định tại tiết a, b, điểm 2 nói trên;

- Nếu doanh nghiệp hoạt động công ích thuần túy, không giao chỉ tiêu nộp ngân sách và không có lợi nhuận thì điểm của nhóm chỉ tiêu này được ghi cụ thể trong bảng tiêu chuẩn, chỉ tiêu xếp hạng doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư này.

Số liệu để tính điểm xếp hạng doanh nghiệp là số liệu theo báo cáo quyết toán tài chính của hai năm liên kế trước năm đề nghị xếp hạng, đồng thời có số liệu thực hiện đến thời điểm đề nghị để tham khảo.

Ví dụ: Doanh nghiệp A, tháng 7 năm 1999 có văn bản đề nghị xếp hạng. Số liệu để tính điểm xếp hạng là số liệu theo báo cáo quyết toán tài chính năm 1997 và 1998. Số liệu tham khảo là số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm 1999.

Đối với doanh nghiệp mới thành lập, chưa đủ số liệu để tính điểm xếp hạng thì căn cứ vào luận chứng kinh tế - kỹ thuật, cơ quan có thẩm quyền cân đối với các doanh nghiệp đã được xếp hạng, tạm thời ra quyết định xếp từ hạng II trở xuống trong thời gian không quá 2 năm và gửi về liên Bộ để theo dõi, kiểm tra, sau đó hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện xếp hạng theo đúng quy định và hướng dẫn tại Thông tư này.

B. TIÊU CHUẨN XẾP HẠNG

1. Bảng tiêu chuẩn xếp hạng:

Dựa trên cơ sở số liệu quyết toán tài chính và căn cứ vào chỉ tiêu xếp hạng nêu trên, để bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước và cân đối về tiêu chuẩn xếp hạng doanh nghiệp, liên Bộ ban hành Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này "Tiêu chuẩn xếp hạng doanh nghiệp của ngành hoặc nhóm ngành" áp dụng chung trong cả nước.

2. Cách tính điểm khi các chỉ tiêu nằm trong giới hạn điểm tối thiểu và điểm tối đa của bảng điểm tiêu chuẩn, theo công thức sau:

T_{dn} - T_{min}

$$\text{Đdn} = \left[\frac{\text{Tdn} - \text{Tmin}}{\text{Tmax} - \text{Tmin}} \times (\text{Đmax} - \text{Đmin}) \right] + \text{Đmin}$$

Trong đó:

Đdn - Điểm tính được theo chỉ tiêu;

T_{dn} - Giá trị chỉ tiêu tính điểm của doanh nghiệp;

T_{min} - Giá trị tối thiểu của chỉ tiêu tính điểm trong bảng tiêu chuẩn;

T_{max} - Giá trị tối đa của chỉ tiêu tính điểm trong bảng tiêu chuẩn;

Đ_{max} - Điểm tối đa của chỉ tiêu tính điểm trong bảng tiêu chuẩn;

Đ_{min} - Điểm tối thiểu của chỉ tiêu tính điểm trong bảng tiêu chuẩn.

Ví dụ: Doanh nghiệp A thuộc ngành xây lắp có chỉ tiêu doanh thu (T_{dn}) năm báo cáo để xem xét xếp hạng doanh nghiệp là 25 tỷ đồng; T_{min} là 5 tỷ đồng; T_{max} là 40 tỷ đồng; Đ_{min} là 5 điểm; Đ_{max} là 14 điểm. Theo công thức nêu trên thì điểm của chỉ tiêu doanh thu doanh nghiệp A sẽ là:

$$\text{Đdn} = \left[\frac{25 - 5}{40 - 5} \times (14 - 5) \right] + 5 = 10,13 \text{ (điểm)}$$

3. Đối với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh tổng hợp nhiều ngành, nghề thì trên cơ sở ngành, nghề được phép kinh doanh, lấy mặt hàng có doanh thu (doanh số) chiếm tỷ trọng lớn nhất để chọn tiêu chuẩn xếp hạng.

Ví dụ: Doanh nghiệp B thuộc ngành cơ khí, trong chức năng, nhiệm vụ chính được cơ quan có thẩm quyền cho phép sản xuất các sản phẩm cơ khí, sản xuất mặt hàng thép xây dựng và kinh doanh máy móc, thiết bị. Doanh thu các sản phẩm cơ khí chiếm tỷ trọng 25% tổng doanh thu, doanh thu sản phẩm thép xây dựng chiếm tỷ trọng 40% tổng doanh thu, doanh thu kinh doanh máy móc, thiết bị chiếm tỷ trọng 35% tổng doanh thu của doanh nghiệp. Theo quy định nêu trên, doanh nghiệp B được chọn tiêu chuẩn xếp hạng ngành luyện kim tương ứng với tỷ

trọng doanh thu lớn nhất là 40% để xem xét xếp hạng.

4. Các trường hợp được cộng thêm điểm:

a) Doanh nghiệp (trụ sở Văn phòng doanh nghiệp) đóng trên địa bàn có phụ cấp khu vực:

- Nơi có mức phụ cấp khu vực 0,3 và 0,4: cộng thêm 3 điểm;

- Nơi có mức phụ cấp khu vực 0,5: cộng thêm 5 điểm;

- Nơi có mức phụ cấp khu vực 0,7 trở lên: cộng thêm 7 điểm.

b) Doanh nghiệp vượt mức lợi nhuận theo quy định:

- Lợi nhuận thực hiện cao hơn mức lợi nhuận tối đa trong bảng tiêu chuẩn quy định từ 10% đến dưới 30% thì được cộng thêm 1 điểm;

- Lợi nhuận thực hiện cao hơn mức lợi nhuận tối đa trong bảng tiêu chuẩn quy định từ 30% đến dưới 50% thì được cộng thêm 2 điểm;

- Lợi nhuận thực hiện cao hơn mức lợi nhuận tối đa trong bảng tiêu chuẩn quy định từ 50% đến dưới 100% thì được cộng thêm 3 điểm;

- Lợi nhuận thực hiện cao hơn mức lợi nhuận tối đa trong bảng tiêu chuẩn quy định từ 100% trở lên thì được cộng thêm 4 điểm.

5. Trường hợp doanh nghiệp bị lỗ trừ điểm như sau:

- Nếu số lỗ phát sinh chiếm tỷ lệ dưới 30% so với vốn nhà nước thì trừ 2 điểm;

- Nếu số lỗ phát sinh chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên so với vốn nhà nước thì trừ 4 điểm.

V. THỦ TỤC HỒ SƠ, QUẢN LÝ XẾP HẠNG DOANH NGHIỆP

1. Thủ tục, hồ sơ đề nghị xếp hạng doanh nghiệp:

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp: căn cứ quy

định hướng dẫn tại Thông tư này, doanh nghiệp tự tính điểm theo các chỉ tiêu, dự kiến xếp hạng và gửi công văn về cơ quan có thẩm quyền quyết định xếp hạng (doanh nghiệp địa phương gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; doanh nghiệp trung ương gửi về Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; doanh nghiệp trực thuộc Tổng công ty thành lập theo Quyết định số 91/TTg ngày 7/3/1994 gửi về Hội đồng quản trị Tổng công ty), hồ sơ đề nghị xếp hạng gồm có:

- Công văn đề nghị xếp hạng của doanh nghiệp;
- Bảng tính điểm theo các chỉ tiêu của doanh nghiệp;
- Bản sao quyết toán tài chính đã được cơ quan chức năng kiểm tra của 2 năm trước liền kề năm đề nghị xếp hạng (có công chứng nhà nước) và số liệu các chỉ tiêu thực hiện tính đến thời điểm đề nghị xếp hạng.

b) Trách nhiệm của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng quản trị Tổng công ty thành lập theo Quyết định số 91/TTg ngày 7/3/1994 (gọi tắt là cơ quan có thẩm quyền quyết định xếp hạng doanh nghiệp).

- Tiếp nhận, xem xét, kiểm tra hồ sơ đề nghị xếp hạng của doanh nghiệp, tính điểm theo hướng dẫn và ra quyết định xếp hạng doanh nghiệp từ hạng II trở xuống.

Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, phải ra quyết định xếp hạng hoặc trả lời cho doanh nghiệp biết lý do chưa xếp hạng. Nếu quá thời hạn 30 ngày mà không trả lời thì doanh nghiệp được xếp lương theo hạng đã đề nghị.

- Tiếp nhận, xem xét, kiểm tra hồ sơ đề nghị xếp hạng I của doanh nghiệp, tính điểm theo hướng dẫn và có công văn đề nghị kèm theo hồ sơ của doanh nghiệp gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, thỏa thuận trước khi cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xếp hạng.

c) Trách nhiệm của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách

nhiệm tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị xếp hạng I. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị xếp hạng, có văn bản gửi lấy ý kiến của Bộ Tài chính;

- Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra các số liệu báo cáo quyết toán tài chính của doanh nghiệp và có văn bản trả lời Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Sau 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị xếp hạng, liên Bộ phải có văn bản trả lời cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xếp hạng. Quá thời hạn 30 ngày nêu trên, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị Tổng công ty thành lập theo Quyết định số 91/TTg được quyền ra quyết định xếp hạng theo hạng đã đề nghị.

2. Quản lý doanh nghiệp đã được xếp hạng:

Sau 3 năm, kể từ ngày được xếp hạng, các doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xếp hạng phải tổng hợp và báo cáo tình hình các chỉ tiêu xếp hạng thực hiện trong 3 năm để xem xét việc nâng hạng, xuống hạng hoặc giữ hạng theo quy định như sau:

a) Đối với doanh nghiệp: phải tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu xếp hạng (theo mẫu số 1) báo cáo cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xếp hạng (Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng quản trị Tổng công ty thành lập theo Quyết định số 91/TTg ngày 7/3/1994).

b) Đối với các cơ quan có thẩm quyền quyết định xếp hạng doanh nghiệp:

- Trên cơ sở báo cáo của doanh nghiệp, có trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp số liệu của tất cả các doanh nghiệp từ hạng I đến hạng IV thuộc thẩm quyền quản lý (theo mẫu số 2) gửi báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Trên cơ sở số liệu báo cáo của các doanh nghiệp, tính lại điểm các chỉ tiêu xếp hạng theo quy định, sau đó điều chỉnh hoặc giữ nguyên hạng theo số

điểm doanh nghiệp đạt được. Riêng doanh nghiệp đề nghị nâng lên hạng I, thủ tục hồ sơ gửi về liên Bộ vẫn theo điểm 1, mục V nói trên.

Đến thời hạn các doanh nghiệp không có báo cáo theo quy định thì cơ quan có thẩm quyền quyết định xếp hạng ra văn bản xếp xuống một hạng và thực hiện cho đến khi doanh nghiệp có đầy đủ báo cáo sẽ xem xét xếp lại hạng theo số điểm thực tế đạt được.

VI. XẾP LƯƠNG ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

1. Xếp lương theo hạng doanh nghiệp đối với viên chức quản lý doanh nghiệp.

Việc xếp lương đối với viên chức quản lý doanh nghiệp phải căn cứ vào hạng doanh nghiệp được xếp và hệ số mức lương hiện hưởng để xếp theo quy định, cụ thể như sau:

a) Nếu hệ số mức lương chức vụ hoặc hệ số mức lương chuyên môn, nghiệp vụ cộng phụ cấp chức vụ và hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) hiện hưởng thấp hơn hệ số mức lương bậc 1 thì chuyển xếp vào hệ số mức lương bậc 1 và thời gian xét nâng bậc lương lần sau tính từ ngày có quyết định xếp hạng doanh nghiệp.

Ví dụ 1: Bà B là trưởng phòng của doanh nghiệp hạng II, được xếp lương bậc 2, ngạch chuyên viên chính, hệ số mức lương 3,54 và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo là 0,3; tổng hệ số lương hiện hưởng là 3,84 (3,54 + 0,3). Tháng 3 năm 1999 bà B được bổ nhiệm Phó Giám đốc doanh nghiệp nói trên. Bà B được xếp lương bậc 1, chức danh Phó Giám đốc doanh nghiệp hạng II, hệ số mức lương 4,32. Thời gian xét nâng bậc lương tính từ khi có quyết định xếp bậc 1, chức danh Phó Giám đốc doanh nghiệp hạng II.

Trường hợp, tổng hệ số lương (gồm hệ số mức lương cộng phụ cấp chức vụ và hệ số chênh lệch bảo lưu, nếu có) hiện hưởng bằng hoặc thấp hơn hệ số mức lương bậc 1, nhưng khoảng thấp hơn đó không bằng 70% khoảng chênh lệch giữa hệ số lương bậc 1 và bậc 2 thì thời gian xem xét nâng bậc

lương lần sau tính từ khi có quyết định xếp bậc lương cũ.

Ví dụ 2: Ông C là chuyên viên chính doanh nghiệp hạng I, được xếp lương bậc 6, ngạch chuyên viên chính, hệ số 4,66 từ tháng 6 năm 1997 và hệ số chênh lệch bảo lưu là 0,18; tổng hệ số lương hiện hưởng là 4,84. Tháng 4 năm 1998 ông C được bổ nhiệm Phó Giám đốc doanh nghiệp nêu trên thì ông C được xếp vào bậc 1, chức danh Phó Giám đốc doanh nghiệp hạng I, hệ số mức lương là 4,98. Thời gian xét nâng bậc lương tính từ tháng 6 năm 1997, vì:

$$\frac{4,98 - 4,84}{5,26 - 4,98} \times 100 = 50\% < 70\%.$$

b) Nếu hệ số mức lương chức vụ hoặc hệ số mức lương chuyên môn, nghiệp vụ cộng phụ cấp chức vụ và hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) hiện hưởng cao hơn hệ số mức lương bậc 1 nhưng thấp hơn hệ số mức lương bậc 2 thì xếp vào bậc 1 và hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu, thời gian xét nâng bậc lương lần sau tính từ khi có quyết định xếp bậc lương cũ. Khi được nâng lương lên bậc 2 thì thôi hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu.

Ví dụ 3: Ông N là trưởng phòng của cơ quan Bộ, được xếp lương bậc 6, ngạch chuyên viên chính, hệ số mức lương 4,75 từ tháng 10 năm 1998 và hệ số phụ cấp chức vụ 0,4; tổng hệ số lương hiện hưởng là 5,15 (4,75 + 0,4). Tháng 01 năm 1999 ông N được bổ nhiệm Giám đốc doanh nghiệp hạng II, thì được xếp vào bậc 1 chức danh Giám đốc doanh nghiệp hạng II, hệ số mức lương 4,98 và hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu là 0,17 (5,15 - 4,98). Thời gian xét nâng bậc lương đối với ông N tính từ tháng 10 năm 1998.

c) Nếu hệ số mức lương chức vụ hoặc hệ số mức lương chuyên môn, nghiệp vụ cộng phụ cấp chức vụ và hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) hiện hưởng bằng hệ số mức lương bậc 2 thì chuyển xếp lương vào bậc 2. Trường hợp tổng hệ số lương hiện hưởng cao hơn hệ số mức lương bậc 2 thì vẫn xếp vào hệ số mức lương bậc 2 và hưởng chế độ chênh lệch bảo lưu.

Ví dụ 4: Ông D là Vụ trưởng, được xếp lương bậc 3, ngạch chuyên viên cao cấp, hệ số mức lương là 5,54 và hệ số phụ cấp chức vụ là 0,8; tổng hệ số lương hiện hưởng là $5,54 + 0,8 = 6,34$; khi ông D được bổ nhiệm Giám đốc doanh nghiệp hạng I thì được xếp vào bậc 2 có hệ số mức lương 6,03 và hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu 0,31 ($6,34 - 6,03$).

2. Xếp lại lương viên chức quản lý (Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng) và phụ cấp chức vụ lãnh đạo khi hạng của doanh nghiệp thay đổi.

Khi hạng của doanh nghiệp thay đổi thì xếp lại hệ số mức lương và phụ cấp chức vụ lãnh đạo của viên chức quản lý doanh nghiệp theo hạng mới, không bảo lưu hệ số mức lương và phụ cấp chức vụ lãnh đạo theo hạng cũ.

a) Trường hợp doanh nghiệp được nâng hạng hoặc phải xếp xuống hạng: khi doanh nghiệp có quyết định xếp hạng cao hơn hoặc thấp hơn hạng cũ thì hệ số mức lương của các chức danh quản lý doanh nghiệp (Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng) được xếp lại lương theo nguyên tắc: bậc 1 hạng cũ vào bậc 1 hạng mới, bậc 2 hạng cũ vào bậc 2 hạng mới.

Ví dụ 5: Ông X là Giám đốc doanh nghiệp hạng II, đang xếp lương bậc 2, hệ số mức lương là 5,26. Năm 1999 doanh nghiệp của ông X được xét nâng lên hạng I thì ông X được xếp lương vào bậc 2 doanh nghiệp hạng I, hệ số mức lương là 6,03.

Ví dụ 6: Bà Y là Giám đốc doanh nghiệp hạng I, đang xếp lương bậc 1, hệ số mức lương là 5,72. Năm 1999 doanh nghiệp của bà Y được xếp hạng II thì bà Y được xếp lương vào bậc 1 doanh nghiệp hạng II, hệ số mức lương là 4,98.

Đối với doanh nghiệp phải xuống hạng, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng quản trị Tổng công ty thành lập theo Quyết định số 91/TTg ngày 7/3/1994, căn cứ vào tình hình cụ thể và xu hướng phát triển của doanh nghiệp có thể xem xét, cho phép doanh nghiệp bảo lưu hạng cũ trong thời hạn

không quá 1 năm. Sau đó xem xét, tính điểm và xếp hạng theo đúng quy định.

Trường hợp đặc biệt, viên chức quản lý doanh nghiệp (Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng) có quá trình công tác lâu năm, đã qua nhiều chức vụ lãnh đạo, sắp đến tuổi nghỉ hưu (trên 57 tuổi đối với nam và trên 52 tuổi đối với nữ) thì báo cáo cơ quan có thẩm quyền xếp hạng và xếp lương xem xét, bảo lưu lương cũ cho đến khi nghỉ hưu.

b) Trường hợp doanh nghiệp giữ nguyên hạng cũ: thì tiền lương của các chức danh quản lý doanh nghiệp được giữ nguyên như cũ và xem xét nâng bậc lương theo quy định.

3. Xếp lại lương khi viên chức quản lý doanh nghiệp chuyển làm việc khác:

Trường hợp viên chức quản lý doanh nghiệp thôi giữ chức vụ quản lý, chuyển sang làm công việc khác, thì xếp lại lương theo nguyên tắc: "làm công việc gì, giữ chức vụ gì thì hưởng lương theo công việc đó, chức vụ đó", không bảo lưu mức lương cũ hoặc chuyển ngang sang mức lương mới tương đương.

Khi nhận công việc mới, căn cứ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ mà công việc mới đòi hỏi, chức danh tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 04/1998/TT-BLĐTBXH ngày 04/4/1998 để xếp lại lương, trước khi chuyển xếp, lấy hệ số mức lương hiện hưởng trừ đi hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo được thiết kế trong mức lương chức vụ theo bảng Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này. Hệ số mức lương còn lại được chuyển xếp vào bậc gần nhất có hệ số mức lương tương đương của các ngạch thuộc bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành phục vụ trong doanh nghiệp. Thời gian nâng bậc tính từ khi xếp hệ số mức lương trước khi chuyển xếp.

Ví dụ 7: Ông A là Phó Giám đốc doanh nghiệp hạng II thuộc Tổng công ty X, hiện xếp lương bậc 1/2 chức danh Phó Giám đốc doanh nghiệp hạng II, hệ số mức lương 4,32 từ tháng 5 năm 1997. Ông A được điều động làm Trưởng phòng Kế hoạch Tổng

công ty từ tháng 9 năm 1999. Việc chuyển xếp lương của ông A được thực hiện như sau:

- Lấy hệ số mức lương hiện hưởng là 4,32 trừ đi hệ số phụ cấp chức vụ thiết kế trong hệ số mức lương là 0,5 được hệ số 3,82 ($4,32 - 0,5 = 3,82$).

- Lấy hệ số còn lại là 3,82 xếp vào bậc 3, ngạch chuyên viên chính, hệ số 3,82 của bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ trong doanh nghiệp. Ngoài ra ông A còn được hưởng phụ cấp chức vụ trưởng phòng theo hạng của Tổng công ty. Thời gian xét nâng bậc của ông A được tính từ tháng 5 năm 1997.

Ví dụ 8: Bà B là Giám đốc doanh nghiệp hạng I của Tổng công ty Y, được xếp lương bậc 2/2 chức danh Giám đốc doanh nghiệp hạng I, hệ số mức lương 6,03 từ tháng 12 năm 1996. Tháng 5 năm 1999 bà B được điều động về làm chuyên viên tại Văn phòng Tổng công ty. Tương tự như ví dụ trên, bà B được xếp vào bậc 3, ngạch chuyên viên cao cấp, bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ trong doanh nghiệp, hệ số mức lương 5,15 (vì $6,03 - 0,8 = 5,23$ gần với hệ số 5,15). Thời gian nâng bậc tính từ tháng 12 năm 1996.

Trường hợp đặc biệt viên chức quản lý doanh nghiệp có quá trình công tác lâu năm, đã qua nhiều chức vụ lãnh đạo, sắp đến tuổi nghỉ hưu (trên 57 tuổi đối với nam và trên 52 tuổi đối với nữ) thì xem xét, xử lý cụ thể như tại điểm 2 nêu trên.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trên cơ sở các chỉ tiêu, tiêu chuẩn quy định hướng dẫn tại Thông tư này, các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty 91 hướng dẫn các doanh nghiệp tính điểm theo quy định, xem xét, ra quyết định xếp từ hạng II đến hạng IV đối với các doanh nghiệp thuộc quyền quản lý trên cơ sở số điểm doanh nghiệp đạt được.

Đối với doanh nghiệp hạng I, trên cơ sở đề nghị của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty 91, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét có văn bản thỏa thuận sau khi trao đổi ý kiến với Bộ Tài chính.

- Trường hợp doanh nghiệp không đủ điều kiện để xếp hạng theo quy định tại mục II Thông tư này hoặc không đủ điểm xếp hạng IV, thì các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị Tổng công ty 91 xem xét xếp lương cho chức danh quản lý cao nhất theo nguyên tắc: không được xếp hệ số mức lương (kể cả phụ cấp chức vụ) cao hơn hệ số mức lương của Phó Giám đốc doanh nghiệp hạng IV. Các chức danh quản lý và lãnh đạo còn lại hệ số mức lương được xếp phải thấp hơn hệ số mức lương của chức danh quản lý cao nhất.

- Trường hợp doanh nghiệp nằm trong danh sách cổ phần hóa, giải thể, phá sản hoặc sáp nhập thì viên chức quản lý doanh nghiệp được giữ nguyên lương và phụ cấp chức vụ (nếu có) cho đến khi doanh nghiệp được cổ phần hóa, giải thể, sáp nhập, phá sản. Đến lúc đó viên chức quản lý được xếp lại lương theo công việc hoặc chức vụ đảm nhiệm của đơn vị mới.

2. Sau khi ra quyết định xếp hạng đối với các doanh nghiệp thuộc quyền quản lý, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị Tổng công ty 91 có trách nhiệm gửi 1 bản quyết định xếp hạng và số liệu tính điểm theo các chỉ tiêu xếp hạng doanh nghiệp (theo mẫu số 3) về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để theo dõi, kiểm tra.

Căn cứ vào việc tính điểm và quyết định xếp hạng của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Hội đồng quản trị Tổng công ty 91, liên Bộ sẽ tổ chức kiểm tra và xử lý những trường hợp sai phạm theo quy định hiện hành.

Thủ trưởng Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty 91 chịu trách nhiệm trước Chính phủ và liên Bộ về việc xếp hạng doanh nghiệp theo quy định.

3. Đối với các đơn vị thành viên trực thuộc doanh nghiệp hạng I trở xuống: viên chức quản lý đơn vị thành viên được xếp lương chuyên môn, nghiệp vụ và hưởng phụ cấp chức vụ như Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng theo hạng doanh nghiệp được xếp. Trường hợp cần thiết phải xếp hạng thì báo cáo liên Bộ xem xét, xử lý cụ thể.

4. Đối với các doanh nghiệp chưa có tiêu chuẩn xếp hạng thì các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị Tổng công ty 91 cần tiến hành xây dựng tiêu chuẩn bổ sung hoặc vận dụng tiêu chuẩn quy định tại Thông tư này. Trước khi thực hiện có văn bản đề nghị liên Bộ thỏa thuận hoặc quy định bổ sung.

5. Từ năm 1999 trở đi, khi tính điểm xếp hạng hoặc xem xét, điều chỉnh lại hạng doanh nghiệp thì chỉ tiêu doanh thu, nộp ngân sách và lợi nhuận phải loại trừ yếu tố trượt giá trên cơ sở chỉ số giá cả chung so với năm 1998 theo số liệu do Tổng cục Thống kê công bố. Công thức tính loại trừ yếu tố trượt giá như sau:

$$Txs = \frac{Txt}{Hcg}$$

Trong đó:

- Txs là chỉ tiêu x sau khi loại trừ yếu tố trượt giá;
- Txt là chỉ tiêu x chưa loại trừ yếu tố trượt giá;
- Hcg là chỉ số giá của năm đề nghị xếp hạng so với năm 1998.

Ví dụ: Theo quyết toán tài chính, năm 2000 doanh nghiệp A đạt doanh thu 300 tỷ đồng và năm 2001 đạt 350 tỷ đồng. Tháng 6 năm 2002 doanh nghiệp đề nghị xem xét xếp lại hạng. Theo thông

báo của Tổng cục Thống kê thì chỉ số giá cả của các năm như sau:

- Năm 1999 bằng 1,07 (tức tăng 7%) so với năm 1998;

- Năm 2000 bằng 1,08 (tức tăng 8%) so với năm 1999;

- Năm 2001 bằng 1,06 (tức tăng 6%) so với năm 2000.

Như vậy chỉ tiêu doanh thu để tính điểm theo bảng tiêu chuẩn xếp hạng đối với doanh nghiệp A sau khi loại trừ yếu tố trượt giá theo các năm sẽ là:

$$\text{Năm 2000: } Txs = \frac{300}{1,07 \times 1,08} = 259,5 \text{ tỷ đồng}$$

$$\text{Năm 2001: } Txs = \frac{350}{1,07 \times 1,08 \times 1,06} = 285,7 \text{ tỷ đồng.}$$

6. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Thông tư số 21/LB-TT ngày 17/6/1993 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính và các Thông tư của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hướng dẫn xếp hạng doanh nghiệp.

Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính xem xét, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

KT. Bộ trưởng
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Thủ trưởng

LÊ DUY ĐỒNG

Phụ lục số 01

TIÊU CHUẨN XẾP HẠNG DOANH NGHIỆP

(Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 17/1998/ TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/1998).

1. NGÀNH CƠ KHÍ

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 20 $2 - < 20$ < 2	15 5 - 14 4
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 30 $3 - < 30$ < 3	15 5 - 14 4
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ sản xuất:		
- Công nghệ cao		10
- Công nghệ trung bình		7
- Công nghệ thấp		2
5. Lao động (người)	≥ 800 $100 - < 800$ < 100	15 5 - 14 4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 3 $0,1 - < 3$ $< 0,1$	15 5 - 14 4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 1 $0,1 - < 1$ $< 0,1$	15 5 - 14 4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 8 $1 - < 8$ < 1	10 1 - 9 0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

2. NGÀNH ĐIỆN (sản xuất, kinh doanh điện)

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 200 $5 - < 200$ < 5	20 6 - 19 5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 300 $40 - < 300$ < 40	15 5 - 14 4
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ sản xuất:		
- Công nghệ cao		5
- Công nghệ trung bình		3
- Công nghệ thấp		1
5. Lao động (người)	≥ 1000 $100 - < 1000$ < 100	15 5 - 14 4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 80 $5 - < 80$ < 5	15 5 - 14 4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 20 $1 - < 20$ < 1	15 5 - 14 4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 12 $2 - < 12$ < 2	10 1 - 9 0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	30 - 49

3. NGÀNH LUYỆN KIM

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 70	20
	$5 - < 70$	6 - 19
	< 5	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 150	15
	$5 - < 150$	5 - 14
	< 5	4
3. Đầu môi quản lý: Mỗi đầu môi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ sản xuất:		
- Công nghệ cao		5
- Công nghệ trung bình		3
- Công nghệ thấp		1
5. Lao động (người)	≥ 1000	15
	$100 - < 1000$	5 - 14
	< 100	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 15	15
	$2 - < 15$	5 - 14
	< 2	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 3	15
	$0,2 - < 3$	5 - 14
	$< 0,2$	4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 8	10
	$1 - < 8$	1 - 9
	< 1	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

4. NGÀNH ĐIỆN TỬ - TIN HỌC

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 18	20
	$3 - < 18$	6 - 19
	< 3	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 90	15
	$5 - < 90$	5 - 14
	< 5	4
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ sản xuất:		
- Công nghệ cao		10
- Công nghệ trung bình		7
- Công nghệ thấp		2
5. Lao động (người)	≥ 500	10
	$50 - < 500$	4 - 9
	< 50	3
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 12	15
	$2 - < 12$	5 - 14
	< 2	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 8	15
	$1 - < 8$	5 - 14
	< 1	4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 15	10
	$2 - < 15$	1 - 9
	< 2	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

5. NGÀNH HÓA CHẤT

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 40	20
	$3 - < 40$	6 - 19
	< 3	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 70	15
	$5 - < 70$	5 - 14
	< 5	4
3. Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ sản xuất:		
- Công nghệ cao		5
- Công nghệ trung bình		3
- Công nghệ thấp		1
5. Lao động (người)	≥ 1000	15
	$100 - < 1000$	5 - 14
	< 100	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 10	15
	$1 - < 10$	5 - 14
	< 1	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 3	15
	$0,2 - < 3$	5 - 14
	$< 0,2$	4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 12	10
	$2 - < 12$	1 - 9
	< 2	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

6. NGÀNH THAN, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 40	20
	$5 - < 40$	6 - 19
	< 5	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 75	15
	$5 - < 75$	5 - 14
	< 5	4
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ sản xuất:		
- Công nghệ cao		5
- Công nghệ trung bình		3
- Công nghệ thấp		1
5. Lao động (người)	≥ 1000	15
	$100 - < 1000$	5 - 14
	< 100	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 5	15
	$0,5 - < 5$	5 - 14
	$< 0,5$	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 2	15
	$0,2 - < 2$	5 - 14
	$< 0,2$	4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 10	10
	$1 - < 10$	1 - 9
	< 1	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

7. LÂM TRƯỜNG, XÍ NGHIỆP GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		65
1. Vốn kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 5	15
	1 - < 5	5 - 14
	< 1	4
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 12	15
	1 - < 12	5 - 14
	< 1	4
3. Tài nguyên rừng (triệu m ³)	≥ 1	10
	0,3 - < 1	4 - 9
	< 0,3	3
4. Diện tích rừng và đất rừng (nghìn ha)	≥ 15	10
	5 - < 15	4 - 9
	< 5	3
5. Lao động (người)	≥ 1000	15
	100 - < 1000	5 - 14
	< 100	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		35
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	$\geq 0,7$	15
	0,1 - < 0,7	5 - 14
	< 0,1	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	$\geq 0,5$	20
	0,05 - < 0,5	6 - 19
	< 0,05	5

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	30 - 49

8. CHẾ BIẾN LÂM SẢN

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 10	20
	$1 - < 10$	6 - 19
	< 1	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 25	15
	$2 - < 25$	5 - 14
	< 2	4
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ:		
- Công nghệ cao		5
- Công nghệ trung bình		3
- Công nghệ thấp		1
5. Lao động (người)	≥ 700	15
	$100 - < 700$	5 - 14
	< 100	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	$\geq 1,5$	15
	$0,2 - < 1,5$	5 - 14
	$< 0,2$	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 1	15
	$0,1 - < 1$	5 - 14
	$< 0,1$	4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 12	10
	$2 - < 12$	1 - 9
	< 2	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

9. NÔNG NGHIỆP (cà phê, cao su có tiêu chuẩn riêng)

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		65
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 6	15
	$1 - < 6$	5 - 14
	< 1	4
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 10	15
	$1 - < 10$	5 - 14
	< 1	4
3. Quy trình sản xuất	- Sản xuất giống gốc nguyên chủng	15
	- Sản xuất giống	10
	- Sản xuất đại trà	6
4. Đầu mô quản lý: 2 đầu mô được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
5. Lao động (người)	≥ 800	15
	$100 - < 800$	5 - 14
	< 100	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		35
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	$\geq 1,7$	15
	$0,2 - < 1,7$	5 - 14
	$< 0,2$	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 1	20
	$0,1 - < 1$	6 - 19
	$< 0,1$	5

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	30 - 49

10. NGÀNH DỆT

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 70	20
	$5 - < 70$	6 - 19
	< 5	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 150	15
	$10 - < 150$	5 - 14
	< 10	4
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ:		
- Công nghệ cao		5
- Công nghệ trung bình		3
- Công nghệ thấp		1
5. Lao động (người)	≥ 1500	15
	$100 - < 1500$	5 - 14
	< 100	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 8	15
	$1 - < 8$	5 - 14
	< 1	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	$\geq 2,5$	15
	$0,2 - < 2,5$	5 - 14
	$< 0,2$	4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 10	10
	$2 - < 10$	1 - 9
	< 2	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

11. NHỰA, SÀNH SỬ, THỦY TINH

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 40	20
	$5 - < 40$	6 - 19
	< 5	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 50	15
	$5 - < 50$	5 - 14
	< 5	4
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ:		
- Công nghệ cao		5
- Công nghệ trung bình		3
- Công nghệ thấp		1
5. Lao động (người)	≥ 1000	15
	$100 - < 1000$	5 - 14
	< 100	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 7	15
	$1 - < 7$	5 - 14
	< 1	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	$\geq 2,5$	15
	$0,2 - < 2,5$	5 - 14
	$< 0,2$	4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 12	10
	$2 - < 12$	1 - 9
	< 2	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

12. CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 40 $5 - < 40$ < 5	20 6 - 19 5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 50 $5 - < 50$ < 5	15 5 - 14 4
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ:		
- Công nghệ cao		5
- Công nghệ trung bình		3
- Công nghệ thấp		1
5. Lao động (người)	≥ 1000 $100 - < 1000$ < 100	15 5 - 14 4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 10 $1 - < 10$ < 1	15 5 - 14 4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 3 $0,3 - < 3$ $< 0,3$	15 5 - 14 4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 10 $1 - < 10$ < 1	10 1 - 9 0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

13. MAY - GIÀY - DA

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 25	20
	$3 - < 25$	6 - 19
	< 3	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 40	15
	$5 - < 40$	5 - 14
	< 5	4
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ:		
- Công nghệ cao		5
- Công nghệ trung bình		3
- Công nghệ thấp		1
5. Lao động (người)	≥ 1500	15
	$100 - < 1500$	5 - 14
	< 100	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 3	15
	$0,3 - < 3$	5 - 14
	$< 0,3$	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	$\geq 2,5$	15
	$0,2 - < 2,5$	5 - 14
	$< 0,2$	4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 15	10
	$2 - < 15$	1 - 9
	< 2	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

14. GIẤY - GỖ - DIÊM

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 40	20
	$5 - < 40$	6 - 19
	< 5	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 50	15
	$5 - < 50$	5 - 14
	< 5	4
3. Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ:		
- Công nghệ cao		5
- Công nghệ trung bình		3
- Công nghệ thấp		1
5. Lao động (người)	≥ 1000	15
	$100 - < 1000$	5 - 14
	< 100	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 5	15
	$0,5 - < 5$	5 - 14
	$< 0,5$	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	$\geq 1,5$	15
	$0,2 - < 1,5$	5 - 14
	$< 0,2$	4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 10	10
	$1 - < 10$	1 - 9
	< 1	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

15. RƯỢU - BIA - THUỐC LÁ

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 80 $5 - < 80$ < 5	20 6 - 19 5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 250 $20 - < 250$ < 20	15 5 - 14 4
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ:		
- Công nghệ cao		5
- Công nghệ trung bình		3
- Công nghệ thấp		1
5. Lao động (người)	≥ 1000 $100 - < 1000$ < 100	15 5 - 14 4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 120 $10 - < 120$ < 10	15 5 - 14 4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 10 $1 - < 10$ < 1	15 5 - 14 4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 20 $4 - < 20$ < 4	10 1 - 9 0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

16. XÂY LẬP (Xây dựng cơ bản)

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 8	20
	$1 - < 8$	6 - 19
	< 1	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 40	15
	$5 - < 40$	5 - 14
	< 5	4
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ sản xuất:		
- Công nghệ cao		5
- Công nghệ trung bình		3
- Công nghệ thấp		1
5. Lao động (người)	≥ 800	15
	$100 - < 800$	5 - 14
	< 100	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 2	15
	$0,2 - < 2$	5 - 14
	$< 0,2$	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	$\geq 0,8$	15
	$0,1 - < 0,8$	5 - 14
	$< 0,1$	4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 15	10
	$2 - < 15$	1 - 9
	< 2	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	75 - 89	50 - 74	30 - 49

17. SẢN XUẤT XI MĂNG

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 200 $20 - < 200$ < 20	20 6 - 19 5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 300 $20 - < 300$ < 20	15 5 - 14 4
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ sản xuất:		
- Công nghệ cao		5
- Công nghệ trung bình		3
- Công nghệ thấp		1
5. Lao động (người)	≥ 1000 $100 - < 1000$ < 100	15 5 - 14 4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 20 $3 - < 20$ < 3	15 5 - 14 4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 10 $1 - < 10$ < 1	15 5 - 14 4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 12 $2 - < 12$ < 2	10 1 - 9 0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	75 - 89	50 - 74	28 - 49

18. SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG (ngoài xi măng)

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 8 $1 - < 8$ < 1	20 6 - 19 5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 15 $2 - < 15$ < 2	15 5 - 14 4
3. Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ sản xuất:		
- Công nghệ cao		5
- Công nghệ trung bình		3
- Công nghệ thấp		1
5. Lao động (người)	≥ 600 $100 - < 600$ < 100	15 5 - 14 4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 1 $0,2 - < 1$ $< 0,2$	15 5 - 14 4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	$\geq 0,8$ $0,1 - < 0,8$ $< 0,1$	15 5 - 14 4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 15 $2 - < 15$ < 2	10 1 - 9 0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	75 - 89	50 - 74	28 - 49

19. KHẢO SÁT THIẾT KẾ TƯ VẤN XÂY DỰNG

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		55
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 3	15
	$0,3 - < 3$	5 - 14
	$< 0,3$	4
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 15	15
	$2 - < 15$	5 - 14
	< 2	4
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Lao động (người)	≥ 300	10
	$50 - < 300$	4 - 9
	< 50	3
5. Lao động có trình độ đại học trở lên (%)	≥ 90	10
	$40 - < 90$	2 - 9
	< 40	1
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		45
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	$\geq 1,5$	15
	$0,2 - < 1,5$	5 - 14
	$< 0,2$	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	$\geq 0,8$	20
	$0,1 - < 0,8$	6 - 19
	$< 0,1$	5
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 30	10
	$5 - < 30$	1 - 9
	< 5	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

20. TRẮC ĐỊA BẢN ĐỒ

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 25	20
	$3 - < 25$	6 - 19
	< 3	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 20	15
	$3 - < 20$	5 - 14
	< 3	4
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ sản xuất:		
- Công nghệ cao		5
- Công nghệ trung bình		3
- Công nghệ thấp		1
5. Lao động (người)	≥ 700	15
	$100 - < 700$	5 - 14
	< 100	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 1	15
	$0,1 - < 1$	5 - 14
	$< 0,1$	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	$\geq 0,8$	15
	$0,1 - < 0,8$	5 - 14
	$< 0,1$	4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 8	10
	$1 - < 8$	1 - 9
	< 1	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

21. BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		65
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 80 $5 - < 80$ < 5	20 6 - 19 5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 80 $5 - < 80$ < 5	20 6 - 19 5
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ:		
- Tỷ lệ thiết bị kỹ thuật số tin học so với tổng giá trị thiết bị	$\geq 60\%$ $< 60\%$	8 5
- Tỷ lệ thiết bị tự động - cơ giới so với tổng giá trị thiết bị	$\geq 60\%$ $< 60\%$	5 3
- Sử dụng nhân công		2
5. Lao động (người)	≥ 1500 $100 - < 1500$ < 100	12 5 - 11 4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		35
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 5 $0,5 - < 5$ $< 0,5$	20 6 - 19 5
2. Tỷ lệ doanh thu/vốn (%)	$\geq 1,5$ $1,2 - < 1,5$ $< 1,2$	5 3 1
3. Yêu cầu phục vụ xã hội: % xã có điện thoại so với tổng số xã	≥ 95 $10 - < 95$ < 10	10 3 - 9 2

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	30 - 49

22. VẬN TÀI SÔNG

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 15	20
	$3 - < 15$	6 - 19
	< 3	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 30	20
	$5 - < 30$	6 - 19
	< 5	5
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Lao động (người)	≥ 1000	15
	$100 - < 1000$	5 - 14
	< 100	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	$\geq 1,5$	15
	$0,2 - < 1,5$	5 - 14
	$< 0,2$	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	$\geq 0,5$	15
	$0,05 - < 0,5$	5 - 14
	$< 0,05$	4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 8	10
	$1 - < 8$	1 - 9
	< 1	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

23. CẢNG SÔNG

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 10	20
	$1 - < 10$	6 - 19
	< 1	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 12	20
	$2 - < 12$	6 - 19
	< 2	5
3. Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Lao động (người)	≥ 800	15
	$100 - < 800$	5 - 14
	< 100	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	$\geq 0,8$	15
	$0,1 - < 0,8$	5 - 14
	$< 0,1$	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	$\geq 0,5$	15
	$0,05 - < 0,5$	5 - 14
	$< 0,05$	4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 10	10
	$1 - < 10$	1 - 9
	< 1	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

24. VẬN TẢI BIỂN

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		55
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 150 $10 - < 150$ < 10	15 5 - 14 4
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 250 $25 - < 250$ < 25	15 5 - 14 4
3. Phạm vi hoạt động	Có vận tải Âu, Á, Mỹ, Phi Vận tải Đông Nam Á Trong nước	10 7 3
4. Lao động (người)	≥ 1000 $100 - < 1000$ < 100	15 5 - 14 4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		45
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 8 $1 - < 8$ < 1	15 5 - 14 4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 4 $0,4 - < 4$ $< 0,4$	20 6 - 19 5
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 8 $1 - < 8$ < 1	10 1 - 9 0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

25. CẢNG BIỂN

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 150	20
	$15 - < 150$	6 - 19
	< 15	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 100	20
	$10 - < 100$	6 - 19
	< 10	5
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Lao động (người)	≥ 1500	15
	$100 - < 1500$	5 - 14
	< 100	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 15	15
	$2 - < 15$	5 - 14
	< 2	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 6	15
	$0,5 - < 6$	5 - 14
	$< 0,5$	4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 8	10
	$1 - < 8$	1 - 9
	< 1	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

26. DOANH NGHIỆP BẾN XE

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 8 $1 - < 8$ < 1	15 5 - 14 4
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 10 $1 - < 10$ < 1	15 5 - 14 4
3. Dầu môi quản lý: Mỗi dầu môi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Luồng tuyến phục vụ (số luồng tuyến)	≥ 50 $10 - < 50$ < 10	10 4 - 9 3
5. Số lượt đầu xe thông qua bến (triệu lượt/năm)	$\geq 0,4$ $0,1 - < 0,4$ $< 0,1$	5 2 - 4 1
6. Lao động (người)	≥ 300 $50 - < 300$ < 50	10 4 - 9 3
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 2 $0,2 - < 2$ $< 0,2$	15 5 - 14 4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 1 $0,1 - < 1$ $< 0,1$	15 5 - 14 4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 15 $2 - < 15$ < 2	10 1 - 9 0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	75 - 89	50 - 74	28 - 49

27. VẬN TÀI Ô TÔ

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 10	20
	$2 - < 10$	6 - 19
	< 2	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 10	20
	$2 - < 10$	6 - 19
	< 2	5
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Lao động (người)	≥ 500	15
	$100 - < 500$	5 - 14
	< 100	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	$\geq 1,5$	15
	$0,2 - < 1,5$	5 - 14
	$< 0,2$	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	$\geq 0,8$	15
	$0,1 - < 0,8$	5 - 14
	$< 0,1$	4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 12	10
	$2 - < 12$	1 - 9
	< 2	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

28. BẢO HIỂM

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		55
1. Số loại nghiệp vụ bảo hiểm	≥ 40	25
	$5 - < 40$	6 - 24
	< 5	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 45	15
	$5 - < 45$	5 - 14
	< 5	4
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Số lượng lao động	≥ 200	10
	$50 - < 200$	4 - 9
	< 50	3
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		45
1. Nộp ngân sách trên địa bàn (tỷ đồng)	≥ 2	20
	$0,2 - < 2$	6 - 19
	$< 0,2$	5
2. Hiệu quả nghiệp vụ kinh doanh (% số nghiệp vụ kinh doanh lãi)	≥ 100	25
	$30 - < 100$	6 - 24
	< 30	5

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

29. DƯỢC PHẨM

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 20	20
	$2 - < 20$	6 - 19
	< 2	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 50	20
	$5 - < 50$	6 - 19
	< 5	5
Đối với đông dược, hóa dược	≥ 40	20
	$5 - < 40$	6 - 19
	< 5	5
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi dược 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ sản xuất:		
- Công nghệ cao		5
- Công nghệ trung bình		3
- Công nghệ thấp		1
5. Lao động (người)	≥ 500	10
	$100 - < 500$	4 - 9
	< 100	3
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 3	15
	$0,3 - < 3$	5 - 14
	$< 0,3$	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 2	15
	$0,2 - < 2$	5 - 14
	$< 0,2$	4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 12	10
	$2 - < 12$	1 - 9
	< 2	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

30. XỔ SỐ KIẾN THIẾT

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		55
1. Vốn kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 15 $2 - < 15$ < 2	20 6 - 19 5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 500 $50 - < 500$ < 50	15 5 - 14 4
3. Số loại hình xổ số: Mỗi loại hình xổ số được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Phạm vi hoạt động	- Cả nước - Liên tỉnh - Tỉnh	5 3 2
5. Số lượng lao động (người)	≥ 120 $25 - < 120$ < 25	10 4 - 9 3
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		45
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 150 $15 - < 150$ < 15	20 6 - 19 5
2. Lợi nhuận (tỷ đồng)	≥ 30 $3 - < 30$ < 3	25 6 - 24 5

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

31. CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Tỷ trọng vốn huy động của chi nhánh/ tổng số vốn huy động của hệ thống	$\geq 5\%$ $1\% - < 5\%$ $< 1\%$	25 7 - 24 6
2. Tỷ trọng doanh thu thực hiện của chi nhánh/tổng doanh thu toàn hệ thống	$\geq 5\%$ $1\% - < 5\%$ $< 1\%$	20 6 - 19 5
3. Số đầu mối quản lý (áp dụng cho ngân hàng nông nghiệp và ngân hàng công thương):		
- Mỗi đầu mối 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
- Hoặc tỷ trọng dư nợ cho vay bình quân của chi nhánh/ tổng dư nợ cho vay bình quân của hệ thống (áp dụng cho ngân hàng đầu tư và phát triển và ngân hàng ngoại thương)	$\geq 5\%$ $2\% - < 5\%$ $< 2\%$	5 2 - 4 1
3. Số lao động	≥ 300 $50 - < 300$ < 50	10 4 - 9 3
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Tỷ trọng các khoản nộp ngân sách của chi nhánh/ tổng các khoản nộp ngân sách của hệ thống	$\geq 5\%$ $0,5\% - < 5\%$ $< 0,5\%$	15 5 - 14 4
2. Tỷ trọng lợi nhuận thực hiện của chi nhánh/tổng lợi nhuận của hệ thống	$\geq 6\%$ $0,5\% - < 6\%$ $< 0,5\%$	25 6 - 24 5

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	30 - 49

32. DỊCH VỤ DU LỊCH

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		55
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 35	20
	$4 - < 35$	6 - 19
	< 4	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 50	15
	$5 - < 50$	5 - 14
	< 5	4
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Lao động (người)	≥ 500	10
	$50 - < 500$	4 - 9
	< 50	3
5. Địa điểm hoạt động		
- Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh		1
- Thành phố loại II		3
- Các tỉnh còn lại		5
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		45
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 4	15
	$0,4 - < 4$	5 - 14
	$< 0,4$	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 4	20
	$0,4 - < 4$	6 - 19
	$< 0,4$	5
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 15	10
	$2 - < 15$	1 - 9
	< 2	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

33. DU LỊCH LỮ HÀNH

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		55
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 10	15
	$1 - < 10$	5 - 14
	< 1	4
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 50	15
	$5 - < 50$	5 - 14
	< 5	4
3. Đầu mối ký kết với khách nước ngoài	≥ 50	15
	$10 - < 50$	5 - 14
	< 10	4
4. Lao động (người)	≥ 200	10
	$50 - < 200$	4 - 9
	< 50	3
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		45
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 5	15
	$0,5 - < 5$	5 - 14
	$< 0,5$	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 4	20
	$0,4 - < 4$	6 - 19
	$< 0,4$	5
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 40	10
	$10 - < 40$	1 - 9
	< 10	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

34. KHÁCH SẠN

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		55
1. Vốn kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 40	15
	$5 - < 40$	5 - 14
	< 5	4
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 50	15
	$5 - < 50$	5 - 14
	< 5	4
3. Chất lượng phục vụ	1 sao	2
	2 sao	4
	3 sao	6
	4 sao	8
	5 sao	10
4. Lao động (người)	≥ 400	10
	$50 - < 400$	4 - 9
	< 50	3
5. Số buồng phục vụ	≥ 150	5
	$50 - < 150$	3
	< 50	2
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		45
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 6	15
	$1 - < 6$	5 - 14
	< 1	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 4	20
	$0,5 - < 4$	6 - 19
	$< 0,5$	5
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 15	10
	$2 - < 15$	1 - 9
	< 2	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

35. DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 8	20
	$1 - < 8$	6 - 19
	< 1	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 15	15
	$2 - < 15$	5 - 14
	< 2	4
3. Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Lao động (người)	≥ 600	15
	$50 - < 600$	5 - 14
	< 50	4
5. Địa bàn hoạt động:		
- Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh		1
- Thành phố loại II		3
- Các tỉnh, thành phố còn lại		5
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 1	20
	$0,1 - < 1$	6 - 19
	$< 0,1$	5
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	$\geq 0,6$	20
	$0,1 - < 0,6$	6 - 19
	$< 0,1$	5

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	75 - 89	50 - 74	28 - 49

36. XUẤT BẢN

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng): (chỉ tính riêng vốn dùng xuất bản)	$\geq 1,5$	10
	$0,2 - < 1,5$	4 - 9
	$< 0,2$	3
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 3	15
	$0,3 - < 3$	5 - 14
	$< 0,3$	4
3. Phạm vi hoạt động phục vụ đối tượng	- Trong nước và quốc tế	5
	- Trong nước	3
	- Địa phương	1
4. Lao động (người)	≥ 100	5
	$50 - < 100$	4
	< 50	3
5. Trang xuất bản trong năm	- Cứ 1000 trang được 1 điểm, tối đa không quá 15 điểm	15
6. Sách có giá trị sử dụng lâu dài, sách tái bản (không kể sách giáo khoa tái bản) theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa - Thông tin	$\geq 50\%$	5
	$10\% - < 50\%$	2 - 4
	$< 10\%$	1
7. Sách phục vụ thiếu nhi, dân tộc ít người, người có trình độ cao, xuất khẩu (nếu không xuất bản sách thiếu nhi thì không được tính điểm)	$\geq 30\%$	5
	$10\% - < 30\%$	3
	$< 10\%$	2
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Sản lượng xuất bản thực hiện	- Cứ 10 tit sách được 1 điểm, tối đa không quá 10 điểm	10
	- Cứ 3 vạn sách xuất bản được 1 điểm, tối đa không quá 10 điểm	10
2. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	$\geq 0,3$	10
	$0,03 - < 0,3$	3 - 9
	$< 0,03$	2
3. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	$\geq 0,2$	10
	$0,02 - < 0,2$	3 - 9
	$< 0,02$	2

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	30 - 49

37. DOANH NGHIỆP IN

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		55
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 20	20
	$2 - < 20$	6 - 19
	< 2	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 70	15
	$5 - < 70$	5 - 14
	< 5	4
3. Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ:		
- Công nghệ cao		5
- Công nghệ trung bình		3
- Công nghệ thấp		1
5. Lao động (người)	≥ 500	10
	$50 - < 500$	4 - 9
	< 50	3
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		45
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	$\geq 3,5$	15
	$0,3 - < 3,5$	5 - 14
	$< 0,3$	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 2	20
	$0,2 - < 2$	6 - 19
	$< 0,2$	5
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 12	10
	$2 - < 12$	1 - 9
	< 2	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	30 - 49

38. PHÁT HÀNH SÁCH

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		65
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 5 $0,5 - < 5$ $< 0,5$	15 5 - 14 4
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 50 $5 - < 50$ < 5	15 5 - 14 4
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi quản lý được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Lao động (người)	≥ 100 $50 - < 100$ < 50	5 4 3
5. Số chủng loại mặt hàng kinh doanh (sách và văn hóa phẩm)		
5.1. Số lượng sách bán ra (triệu bản)	≥ 3 $0,5 - < 3$ $< 0,5$	10 4 - 9 3
5.2. Số lượng văn hóa phẩm bán ra (triệu bản)	≥ 7 $0,2 - < 7$ $< 0,2$	5 2 - 4 1
6. Trình độ cán bộ:		
- Từ phó phòng trở lên có trình độ đại học phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn Nhà nước ban hành	$\geq 100 \%$ $50 \% - < 100 \%$ $< 50 \%$	5 2 - 4 1
- Cán bộ nghiệp vụ có chứng chỉ đáp ứng nhu cầu	$\geq 100 \%$ $50 \% - < 100 \%$ $< 50 \%$	5 2 - 4 1
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		35
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	$\geq 1,5$ $0,2 - < 1,5$ $< 0,2$	15 5 - 14 4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	$\geq 0,8$ $0,1 - < 0,8$ $< 0,1$	20 6 - 19 5

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	30 - 49

39. MỸ THUẬT VÀ NHIẾP ẢNH

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		75
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 3 $0,3 - < 3$ $< 0,3$	15 5 - 14 4
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 15 $3 - < 15$ < 3	15 5 - 14 4
3. Quy trình sáng tác và thể hiện tác phẩm	- 1 tác phẩm được Hội đồng nghiệm thu quốc gia hoặc Chính phủ duyệt được 5 điểm - 1 tác phẩm được Hội đồng nghiệm thu tỉnh, thành phố, Bộ duyệt được 3 điểm - 1 tác phẩm được Hội đồng nghiệm thu huyện, thị xã duyệt được 2 điểm	Chỉ tiêu này tối đa không quá 25 điểm
4. Đầu môi quản lý: Mỗi đầu môi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
5. Lao động (người)	≥ 100 $50 - < 100$ < 50	5 4 3
6. Trình độ cán bộ - Từ trưởng phòng trở lên có trình độ đại học đúng ngành - Đội ngũ sáng tác, chuyên môn, nghiệp vụ (đạt trình độ đại học)	Đạt 20% được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm $\geq 70\%$ $40 - < 70\%$ $< 40\%$	5 5 2 - 4 1
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		25
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	$\geq 0,6$ $0,1 - < 0,6$ $< 0,1$	10 4 - 9 3
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	$\geq 0,4$ $0,05 - < 0,4$ $< 0,05$	15 5 - 14 4

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	30 - 49

40. PHÁT HÀNH PHIM VÀ CHIẾU BÓNG

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		55
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 10	20
	$1 - < 10$	6 - 19
	< 1	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 50	20
	$5 - < 50$	6 - 19
	< 5	5
3. Đầu mỗi quản lý: 2 đầu mỗi quản lý được 1 điểm, riêng Fa Fim Trung ương 1 đầu mỗi quản lý được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Lao động (người)	≥ 300	10
	$50 - < 300$	4 - 9
	< 50	3
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		45
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 3	15
	$0,3 - < 3$	5 - 14
	$< 0,3$	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 1	20
	$0,1 - < 1$	6 - 19
	$< 0,1$	5
3. Số lượt người xem phim: 1 triệu lượt người xem được 1 điểm, tối đa không quá 10 điểm. Đối với Fa Fim Trung ương cứ cung cấp cho các tỉnh 10% phim được tính 2 điểm, tối đa không quá 10 điểm		10

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

41. DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		50
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 12	15
	$1 - < 12$	5 - 14
	< 1	4
2. % vốn tham gia sản xuất, kinh doanh	≥ 95	5
	$85 - < 95$	3
	< 85	1
3. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 50	15
	$5 - < 50$	5 - 14
	< 5	4
4. Đầu môi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
5. Lao động (người)	≥ 500	10
	$50 - < 500$	4 - 9
	< 50	3
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		50
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 8	15
	$1 - < 8$	5 - 14
	< 1	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 5	25
	$0,5 - < 5$	7 - 24
	$< 0,5$	6
3. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (%)	≥ 45	10
	$10 - < 45$	1 - 9
	< 10	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	30 - 49

42. KINH DOANH THƯƠNG MẠI

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		55
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 20	20
	$2 - < 20$	6 - 19
	< 2	5
Riêng xăng dầu	≥ 25	20
	$5 - < 25$	6 - 19
	< 5	5
2. % vốn tham gia sản xuất, kinh doanh	≥ 95	5
	$85 - < 95$	3
	< 85	1
3. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 100	15
	$10 - < 100$	5 - 14
	< 10	4
Riêng xăng dầu	≥ 200	15
	$20 - < 200$	5 - 14
	< 20	4
4. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
5. Lao động (người)	≥ 500	10
	$50 - < 500$	5 - 9
	< 50	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		45
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 10	15
	$1 - < 10$	5 - 14
	< 1	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 3	20
	$0,3 - < 3$	6 - 19
	$< 0,3$	5
Riêng xăng dầu	≥ 8	20
	$0,8 - < 8$	6 - 19
	$< 0,8$	5
3. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (%)	≥ 20	10
	$2 - < 20$	1 - 9
	< 2	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	30 - 49

43. ĐÁNH CÁ BIỂN

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 20	15
	$4 - < 20$	5 - 14
	< 4	4
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 40	15
	$6 - < 40$	5 - 14
	< 6	4
3. Trình độ và quy mô sản xuất		
3.1. Tổng công suất tàu (1.000 cv)	≥ 10	7
	$2 - < 10$	3 - 6
	< 2	2
3.2. Tổng sản lượng cá (tấn)	≥ 8000	8
	$1000 - < 8000$	3 - 7
	< 1000	2
4. Lao động (người)	≥ 1500	15
	$100 - < 1500$	5 - 14
	< 100	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 3	15
	$0,3 - < 3$	5 - 14
	$< 0,3$	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	$\geq 0,5$	15
	$0,1 - < 0,5$	5 - 14
	$< 0,1$	4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 8	10
	$1 - < 8$	1 - 9
	< 1	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

44. CHẾ BIẾN THỦY SẢN ĐÔNG LẠNH

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		55
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 20	20
	$4 - < 20$	6 - 19
	< 4	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 40	15
	$6 - < 40$	5 - 14
	< 6	4
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi quản lý được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Lao động (người)	≥ 1.000	15
	$100 - < 1.000$	5 - 14
	< 100	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		45
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 4	15
	$0,4 - < 4$	5 - 14
	$< 0,4$	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 1	20
	$0,1 - < 1$	6 - 19
	$< 0,1$	5
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 12	10
	$2 - < 12$	1 - 9
	< 2	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

45. CHẾ BIẾN NƯỚC MẮM

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 2	20
	$0,2 - < 2$	6 - 19
	$< 0,2$	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 6	20
	$0,6 - < 6$	6 - 19
	$< 0,6$	5
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi quản lý được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Sản lượng thực hiện 1000 lít hạng I quy đổi/năm	≥ 10.000	5
	$2000 - < 10.000$	2 - 4
	< 2000	1
5. Lao động (người)	≥ 500	10
	$50 - < 500$	4 - 9
	< 50	3
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	$\geq 0,6$	15
	$0,1 - < 0,6$	5 - 14
	$< 0,1$	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	$\geq 0,4$	15
	$0,05 - < 0,4$	5 - 14
	$< 0,05$	4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 25	10
	$3 - < 25$	1 - 9
	< 3	0

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

46. NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		65
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 2	20
	$0,2 - < 2$	6 - 19
	$< 0,2$	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	$\geq 2,5$	20
	$0,3 - < 2,5$	6 - 19
	$< 0,3$	5
3. Quy mô sản xuất:		15
3.1. Đối với mặt nước lớn		
a) Diện tích (ha)	≥ 20.000	5
	$2.000 - < 20.000$	2 - 4
	< 2.000	1
b) Sản lượng cá (tấn cá thịt/năm)	≥ 250	10
	$50 - < 250$	4 - 9
	< 50	3
3.2. Đối với ao, hồ nhỏ, sông cụt		
a) Diện tích (ha)	≥ 300	5
	$100 - < 300$	2 - 4
	< 100	1
b) Sản lượng cá (tấn cá thịt/năm)	≥ 150	10
	$30 - < 150$	4 - 9
	< 30	3
3.3. Sản xuất cá giống		
a) Diện tích (ha)	≥ 40	5
	$10 - < 40$	2 - 4
	< 10	1
b) Sản lượng cá (triệu cá giống/năm)	≥ 50	10
	$10 - < 50$	4 - 9
	< 10	3
4. Lao động (người)	≥ 300	10
	$50 - < 300$	4 - 9
	< 50	3
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		35
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	$\geq 0,4$	15
	$0,05 - < 0,4$	5 - 14
	$< 0,05$	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	$\geq 0,3$	20
	$0,05 - < 0,3$	6 - 19
	$< 0,05$	5

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	30 - 49

47. VÀNG, BẠC, ĐÁ QUÝ (áp dụng đối với Tổng công ty vàng, bạc, đá quý)

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Tỷ trọng vốn kinh doanh của công ty/ tổng số vốn sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty	$\geq 7\%$ $1\% - < 7\%$ $< 1\%$	20 6 - 19 5
2. Tỷ trọng doanh số của công ty/ tổng doanh số của Tổng công ty	$\geq 7\%$ $1\% - < 7\%$ $< 1\%$	25 7 - 24 6
3. Số lượng cửa hàng bán hàng: mỗi cửa hàng 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Lao động (người)	≥ 150 $30 - < 150$ < 30	10 4 - 9 3
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Tỷ trọng các khoản nộp ngân sách nhà nước/ tổng số các khoản nộp của Tổng công ty	$\geq 7\%$ $1\% - < 7\%$ $< 1\%$	15 5 - 14 4
2. Tỷ trọng lợi nhuận của công ty/tỷ trọng lợi nhuận của Tổng công ty	$\geq 7\%$ $1\% - < 7\%$ $< 1\%$	25 7 - 24 6

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	30 - 49

48. DOANH NGHIỆP THỦY NÔNG

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		50
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 300 $30 - < 300$ < 30	20 6 - 19 5
2. Vận hành công trình đầu mối	≥ 1000	6
- Tổng dung tích các hồ chứa nước (triệu m ³)	500 - < 1000	3 - 5
ΣW	< 500	2
- Tổng công suất lắp đặt trạm bơm tưới, tiêu, tưới tiêu kết hợp	≥ 15.000	6
$\Sigma (KW)$	5000 - < 15.000	3 - 5
- Tổng lưu lượng cống đầu mối tưới, tiêu	< 5000	2
$\Sigma Q (m^3/s)$	≥ 50	3
	< 50	2
3. Phạm vi hoạt động của doanh nghiệp	- Liên tỉnh - Tỉnh - Liên huyện (≥ 3 huyện) - Liên huyện (< 3 huyện) - Huyện	5 4 3 2 1
4. Lao động	≥ 350 $50 - < 350$ < 50	10 4 - 9 3
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		50
1. Diện tích được tưới	≥ 70.000 $5000 - < 70.000$ < 5000	30 7 - 29 6
2. Diện tích tiêu (kể cả ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu chua, xô phèn) (ha)	≥ 100.000 $10.000 - < 100.000$ < 10.000	10 4 - 9 3
3. Tổng doanh thu trên 1ha được tưới gồm thủy lợi phí, thu khác	≥ 400 $100 - < 400$ < 100	10 4 - 9 3
Tổng thu		
$T = \frac{\text{-----}}{F \text{ (tưới)}}$ (ngàn đồng/ha)		

BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	30 - 49

Phụ lục số 02

**BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ PHỤ CẤP CHỨC VỤ THIẾT KẾ TRONG HỆ SỐ
MỨC LƯƠNG CHỨC VỤ CỦA CÁC CHỨC DANH QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

(kèm theo Thông tư số 17/1998/TTLT-BLĐTBXH-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 1998)

1. Doanh nghiệp hạng đặc biệt:		5. Doanh nghiệp hạng III:	
- Giám đốc:	1,1	- Giám đốc:	0,5
- Phó Giám đốc, Kế toán trưởng:	0,9	- Phó Giám đốc, Kế toán trưởng:	0,4
2. Tổng công ty 90/TTg:		6. Doanh nghiệp hạng IV:	
- Giám đốc:	0,9	- Giám đốc:	0,4
- Phó Giám đốc, Kế toán trưởng:	0,8	- Phó Giám đốc, Kế toán trưởng:	0,3
3. Doanh nghiệp hạng I:		7. Doanh nghiệp không được xếp hạng:	
- Giám đốc:	0,8	- Giám đốc:	0,3
- Phó Giám đốc, Kế toán trưởng:	0,6	- Phó Giám đốc, Kế toán trưởng:	0,2
4. Doanh nghiệp hạng II:			
- Giám đốc:	0,6		
- Phó Giám đốc, Kế toán trưởng:	0,5		